

Số: /2023/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

**Sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng các Cục: Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Khoáng sản Việt Nam, Quản lý tài nguyên

nước, Biến đổi khí hậu; Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ và Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 1. Sửa đổi một số điều của một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản như sau:

a) Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7 như sau:

“2. Trong thời gian 01 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc đầy đủ nhưng có hình thức chưa phù hợp theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, trực tuyến) hoặc hướng dẫn trực tiếp (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở của cơ quan tiếp nhận) cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho cơ quan thẩm định hồ sơ ngay trong ngày. Trong 02 ngày tiếp theo, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản; lập Phiếu kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đủ điều kiện thẩm định, thông báo cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ bằng văn bản để vào sổ theo dõi. Nếu hồ sơ chưa đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung và gửi cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho tổ chức, cá nhân đến nhận lại hồ sơ để bổ sung, hoàn chỉnh. Việc hướng dẫn, bổ sung hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

3. Trong thời gian không quá 10 ngày tiếp theo, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi hồ sơ lấy ý kiến nhận xét phản biện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; mời đại diện thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết). Đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường còn phải lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh nơi có mỏ khoáng sản đề nghị đóng cửa. Trong thời gian không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, tổ chức, cá nhân được gửi lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung đề án đóng cửa mỏ và các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn nêu trên, nếu không có văn bản trả lời coi như đã đồng ý. Trong thời gian này, cơ quan thẩm định hồ sơ chủ trì tổ chức và hoàn thành công tác kiểm tra thực địa.

4. Trong thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến nhận xét, phản biện, cơ quan thẩm định hồ sơ tổng hợp ý kiến góp ý, lập tờ trình báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định đề tổ chức phiên họp Hội đồng. Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng tổ chức phiên họp Hội đồng. Nội dung thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

5. Trong thời gian không quá 02 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp, Chủ tịch Hội đồng hoàn thành Biên bản họp Hội đồng; trong 03 ngày tiếp theo, cơ quan thẩm định hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ hoặc lập lại đề án đóng cửa mỏ và nêu rõ lý do, kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án đóng cửa mỏ khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

6. Trình phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:

a) Sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân, trong thời gian không quá 10 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành rà soát, tổng hợp và trình hồ sơ phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình, kèm theo hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt đề án; trường hợp không phê duyệt đề án, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời gian không quá 01 ngày, kể từ khi nhận được quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.”

b) Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thời gian và trình tự kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Sau khi hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc theo đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã phê duyệt, tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản có văn bản báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản gửi cơ quan thẩm định hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản để tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Thời gian kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và ban hành quyết định đóng cửa mỏ không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Trình tự thực hiện kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện và ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản

a) Trong thời gian không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cơ quan khác có liên quan trước khi tổ chức kiểm tra thực địa để xác minh kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến;

c) Trong thời gian 06 ngày sau khi nhận được ý kiến của cơ quan được lấy ý kiến, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ. Kết quả kiểm tra thực địa việc thực hiện các hạng mục công trình trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và kết quả hoàn thành các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường phải thể hiện trong Biên bản kiểm tra thực địa;

d) Trong thời gian 05 ngày tiếp theo, cơ quan thẩm định hồ sơ hoàn thiện hồ sơ, tờ trình và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản;

đ) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kèm theo tờ trình của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản. Trường hợp quyết định chưa đóng cửa mỏ khoáng sản phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời gian 01 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.”

2. Sửa đổi Phụ lục III.1 và Phụ lục III.4 của Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu như sau:

a) Sửa đổi Phụ lục III.1. Danh mục các chất được kiểm soát cấm sản xuất, nhập khẩu và tiêu thụ, mã hàng hóa (HS) 3827.32.00 như sau:

Mã hàng hóa (HS)	Mã hóa chất (CAS)	Mô tả hàng hóa	Tiền tố và ký hiệu	Tên hóa học	Công thức hóa học	Số hiệu môi chất lạnh	Tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP)*	Tiềm năng nóng lên toàn cầu (GWP)**
3827.32.00		HCFC-141b trộn sẵn trong polyol ***	HCFC-141b trộn sẵn trong polyol	HCFC-141b pre-blended polyol				

b) Sửa đổi mục 3.1.1 Phụ lục III.4 Danh mục các sản phẩm, thiết bị hàng hóa có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát như sau:

TT	Sản phẩm, thiết bị, hàng hóa	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả chi tiết hàng hóa có chứa chất được kiểm soát	Quy định quản lý
3.1.1	- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	8415.10.20	MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22	Cấm nhập khẩu
		8415.10.20	MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
		8415.10.20	MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A	
	- - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	8415.10.30	MĐHKK chứa gas lạnh HCFC-22	Cấm nhập khẩu
		8415.10.30	MĐHKK chứa gas lạnh HFC-32	
		8415.10.30	MĐHKK chứa gas lạnh HFC-410A	

3. Sửa đổi Phụ lục số 5 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều

của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường) như sau:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý đất đai” bằng cụm từ “Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất” tại điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 3; các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 8, Điều 9; các khoản 1, 3 và khoản 4 Điều 11;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai” thành cụm từ “Cục trưởng Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất” tại căn cứ pháp lý; điểm c khoản 1 Điều 3; điểm đ khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 8; khoản 2 Điều 11;

c) Bãi bỏ cụm từ “quy định tại Điều 4 của Thông tư này” tại điểm a khoản 1 Điều 8;

d) Sửa Phụ lục số 01, Phụ lục số 05, Phụ lục số 06 quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Sửa đổi Mẫu số 01, 02, 03, 04 và 05 của Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất như sau:

<p>"Người được điều tra Thay cụm từ <i>(Ký và ghi rõ họ tên)"</i></p>	<p>"Người được điều tra thành cụm từ <i>(Ký hoặc không ký tên)"</i></p>
--	--

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 Thông tư số 15/2021/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường như sau:

“1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường để đáp ứng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng.

Vụ Pháp chế gửi Văn phòng Bộ đăng tải danh sách tổ chức giám định theo vụ việc của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung.”

Điều 2. Bãi bỏ một phần một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Lĩnh vực tài nguyên nước:

Bãi bỏ Chương II của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về

năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

2. Lĩnh vực biến đổi khí hậu:

Bãi bỏ Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12; cụm từ “gia hạn” và cụm từ “Điều 12” tại khoản 2 Điều 16; các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

3. Lĩnh vực chung:

Bãi bỏ Điều 2 của Thông tư số 78/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường liên quan đến yêu cầu nộp bản sao giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính.

Điều 3. Bãi bỏ toàn bộ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Lĩnh vực môi trường:

a) Thông tư số 41/2013/TT-BTNMT ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trình tự, thủ tục chứng nhận nhãn sinh thái cho sản phẩm thân thiện với môi trường;

b) Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là chất độc hại, chất lây nhiễm;

c) Thông tư số 43/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng.

2. Lĩnh vực chung:

a) Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thông tư số 11/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành tài nguyên và môi trường;

c) Thông tư số 77/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chuẩn chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thông tư số 26/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Ủy ban: KHCN&MT, KT, PL của QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTU Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục số I

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Sửa đổi Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto như sau:

“Phụ lục 5 - Mẫu Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt

(Kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG
THƯ PHÊ DUYỆT**

Kính gửi: Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chúng tôi là ... (1) ..., Chủ Dự án/bên tham gia Dự án "... (2) ..."

- Địa điểm thực hiện Dự án: ...
- Địa chỉ liên hệ: ...
- Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...
- Thư phê duyệt số.....ngày.....tháng.....năm.....

1. Lý do đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt:

.....

2. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo đơn này gồm có:

.....

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt dự án ... (2) ... cho ... (1) .../.

(Địa danh), ngàytháng.....năm.....

... (3) ...

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án/bên tham gia dự án;
- (2) Tên đầy đủ của dự án;
- (3) Thủ trưởng cơ quan, doanh nghiệp chủ dự án/bên tham gia dự án.”

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Sửa đổi Phụ lục số 01, Phụ lục số 05, Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường) như sau:

“Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MẪU CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Trang 1:

Trên cùng là Quốc hiệu: “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng. Tiếp đến là hình Quốc huy nổi, màu nhũ vàng.

Dòng chữ “**CHỨNG CHỈ**” ở giữa trang, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 20, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng.

Sau đó là dòng chữ “**ĐỊNH GIÁ ĐẤT**” ở giữa trang, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 18, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu nhũ vàng.

Trang 2:

Dòng trên cùng là “**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, màu đen.

Dòng tiếp theo là “**CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

Tiếp theo là ảnh màu (4x6cm) của học viên được cấp Chứng chỉ định giá đất có đóng dấu giáp lai của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

Dòng chữ “**Có giá trị đến:...**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; dòng chữ “**Số Chứng chỉ:...**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Trang 3:

Trên cùng là Quốc hiệu “**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Dòng chữ dưới “**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen; phía dưới có dòng kẻ ngang, nét liền có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

Dòng chữ “**CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT**”, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

Tiếp đến là dòng chữ “**CỤC TRƯỞNG CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT**”, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 10, viết in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

Các dòng ghi “Cấp cho ông/bà:”; “Ngày sinh:”; “Quốc tịch:”; “Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/Định danh cá nhân, Ngày cấp, Nơi cấp”, “Được hành nghề tư vấn xác định giá đất trong phạm vi cả nước” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, màu đen.

Dòng chữ “*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*” được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, màu đen.

Trang 4:

Nội dung được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, màu trắng.

Nội dung và hình thức cụ thể của Chứng chỉ định giá đất như sau:

<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</p> <p style="text-align: center;">(QUỐC HUY)</p> <p style="text-align: center;">CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT</p>	<p>Người được cấp Chứng chỉ định giá đất phải chấp hành các quy định sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của Chứng chỉ định giá đất; 2. Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Chứng chỉ định giá đất của mình để thực hiện các hoạt động tư vấn xác định giá đất; 3. Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không cho phép.
Trang bìa 1	Trang bìa 4

<p style="text-align: center;">BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; text-align: center; margin: 20px auto; width: 80%;"> <p>Ảnh 4x6 của người được cấp Chứng chỉ (đóng dấu giáp lai của Cục QH&PTTND)</p> </div> <p>Có giá trị đến: Số Chứng chỉ:</p>	<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p style="text-align: center;">CHỨNG CHỈ ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤC TRƯỞNG CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT</p> <p>Cấp cho ông/bà: Ngày sinh: Quốc tịch: Số CMND/CCCD/HC/ĐDCN: Ngày cấp: Nơi cấp: Được hành nghề tư vấn xác định giá đất trong phạm vi cả nước.</p> <p style="text-align: right;"><i>Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...</i></p> <p style="text-align: center;">CỤC TRƯỞNG</p>
Trang 2	Trang 3

“Phụ lục số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUY HOẠCH
VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-QHPTTND

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cấp Chứng chỉ định giá đất****CỤC TRƯỞNG CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT**

Căn cứ Quyết định số 2962/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số... ngày...tháng...năm 2023 sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Chứng chỉ định giá đất cho các cá nhân đủ điều kiện cấp Chứng chỉ (danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

...²³ và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT,²³

CỤC TRƯỞNG

²³ Ghi các cơ quan, đơn vị có liên quan.”

“PHỤ LỤC SỐ 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUY HOẠCH
VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-QHPTTND

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Chứng chỉ định giá đất

CỤC TRƯỞNG CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT

Căn cứ Quyết định số 2962/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số... ngày...tháng...năm 2023 sửa đổi và bãi bỏ một số thông tư thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ định giá đất của ông (bà), số Chứng chỉ cấp ngày .../.../... do thuộc các trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ định giá đất quy định tại Điều 8 Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về cấp và quản lý Chứng chỉ định giá đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chứng chỉ định giá đất số cấp ngày .../.../... không còn giá trị sử dụng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

...²⁴, ...²⁵ và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT,²⁴

CỤC TRƯỞNG

²⁴ Ghi các cơ quan, đơn vị có liên quan.

²⁵ Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất nơi cá nhân có Chứng chỉ định giá đất bị thu hồi hành nghề.”